CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cụm CN vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, TP. Hà Nội, Việt Nam

---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA
Ký ngày: 30/10/2026 21:28:42

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Ban hành theo thông tư 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ tài chính)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.121.287.841.208**	**3.337.030.836.780**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**158.806.510.332**	**279.585.912.526**
1. Tiền	111		23.254.522.798	181.514.306.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.551.987.534	98.071.606.094
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**1.001.249.025.337**	**728.649.107.798**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.001.249.025.337	728.649.107.798
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.162.066.676.867**	**1.475.733.147.569**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	801.747.636.304	950.122.027.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	320.580.899.575	487.000.887.208
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	39.738.140.988	38.610.232.804
IV. Hàng tồn kho	**140**		**669.123.658.272**	**764.436.080.204**
1. Hàng tồn kho	141	8	669.123.658.272	764.436.080.204
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**130.041.970.400**	**88.626.588.683**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	13.468.084.583	10.089.059.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	9	104.438.616.728	78.485.055.928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	9	135.269.089	52.473.228
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.084.219.427.657**	**1.872.360.856.202**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**14.457.064.087**	**14.315.261.875**
1. Phải thu dài hạn khác	215		14.457.064.087	14.315.261.875
II. Tài sản cố định	**220**		**2.900.353.771.752**	**1.524.145.036.855**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.601.509.611.175	1.269.610.447.125
- Nguyên giá	222		3.221.554.926.598	1.806.167.190.917
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(620.045.315.423)	(536.556.743.792)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	298.844.160.577	254.534.589.730
- Nguyên giá	225		362.180.017.799	298.973.202.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(63.335.857.222)	(44.438.613.117)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**15.154.102.863**	**192.378.884.229**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	15.154.102.863	192.378.884.229
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1.750.000.000**	**1.500.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.500.000.000	1.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		250.000.000	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**152.504.488.955**	**140.021.673.243**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	152.504.488.955	140.021.673.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**6.205.507.268.865**	**5.209.391.692.982**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.575.691.827.085**	**3.723.282.269.411**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.782.442.362.540**	**2.598.704.697.674**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	206.978.412.808	244.719.412.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	18.471.296.108	804.579.329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	16.271.901.001	7.747.707.311
4. Phải trả người lao động	315		9.963.957.253	5.126.982.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	18.532.589.052	10.835.680.632
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		25.000.003	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	4.604.457.743	1.373.461.059
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	2.493.867.603.745	2.328.096.874.075
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.727.144.827	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.793.249.464.545**	**1.124.577.571.737**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	285.919.162.364	228.034.729.162
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	17	1.507.330.302.181	896.542.842.575
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	18	**1.629.815.441.780**	**1.486.109.423.571**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.281.570.630.000	1.165.065.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.281.570.630.000	1.165.065.740.000
2. Thặng dư vốn	412		32.144.900.000	32.144.900.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		316.099.911.780	288.898.783.571
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		157.948.954.391	170.334.440.688
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		158.150.957.389	118.564.342.883
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**6.205.507.268.865**	**5.209.391.692.982**

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Vũ Văn Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo thông tư 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ tài chính)

QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.393.577.364.771	1.221.679.916.172	3.762.325.015.255	3.536.179.424.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		576.563.230	21.640.495	1.585.002.630	449.502.405
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**19**	**1.393.000.801.541**	**1.221.658.275.677**	**3.760.740.012.625**	**3.535.729.921.790**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.247.613.438.577	1.116.131.879.411	3.373.166.288.276	3.244.226.535.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**145.387.362.964**	**105.526.396.266**	**387.573.724.349**	**291.503.386.530**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19	21.307.161.943	8.629.017.910	39.219.282.809	21.602.723.774
7. Chi phí tài chính	23	21	72.372.571.354	50.489.550.498	196.146.262.095	156.435.570.635
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		71.022.702.850	48.652.281.963	190.456.041.652	146.003.600.886
8. Chi phí bán hàng	25	22	11.978.273.687	12.321.302.767	38.719.108.904	35.868.452.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	11.790.970.341	9.832.916.250	35.246.865.922	26.934.126.149
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-25-26)	**30**		**70.552.709.525**	**41.511.644.661**	**156.680.770.237**	**93.867.961.389**
11. Thu nhập khác	31		8.902.819.742	833.205.972	11.394.480.632	1.934.311.477
12. Chi phí khác	32		89.563.519	2.519.401.187	266.628.079	5.658.045.140
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**8.813.256.223**	**(1.686.195.215)**	**11.127.852.553**	**(3.723.733.663)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**79.365.965.748**	**39.825.449.446**	**167.808.622.790**	**90.144.227.726**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	4.482.227.205	2.559.221.682	9.657.665.401	5.553.530.599
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**74.883.738.543**	**37.266.227.764**	**158.150.957.389**	**84.590.697.127**
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**74.883.738.543**	**37.266.227.764**	**158.150.957.389**	**84.590.697.127**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**627**	**352**	**1.324**	**799**

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Nguyen Hoang Hue	Nguyen Thi Thon	Le Van Hiep
Preparer	Chief Accountant	General Director

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Ban hành theo thông tư 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ tài chính)

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 30/09/2025 (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**167.808.622.790**	**90.144.227.726**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định hữuhình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	02	104.560.759.425	95.732.902.028
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.758.210.576)	(4.058.117)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(36.467.800.776)	(18.821.868.458)
- Chi phí đi vay	06	189.637.573.551	146.003.600.886
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**423.780.944.414**	**313.054.804.065**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	270.499.731.030	15.027.553.953
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	98.365.796.536	(55.372.471.502)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(224.617.057.387)	(101.937.639.943)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(17.641.784.457)	6.538.808.393
- Chi phí đi vay đã trả	14	(219.237.915.771)	(144.726.202.675)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.313.037.396)	(1.482.023.743)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(717.794.353)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***322.118.882.616***	***31.102.828.548***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(921.013.305.552)	(67.925.236.101)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	110.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(666.450.875.280)	(665.669.038.635)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	399.928.407.319	455.970.971.891
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.596.163.622	13.779.085.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.160.829.609.891)***	***(265.344.217.508)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 30/09/2025 (trình bày lại)
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.022.635.815.824	3.352.620.571.026
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.263.101.601.061)	(3.010.002.093.050)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(41.011.388.387)	(79.143.632.064)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***718.522.826.376***	***263.474.845.912***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(120.187.900.899)**	**29.233.456.952**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**278.996.600.559**	**68.998.554.866**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.189.328)	14.334.636
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**158.806.510.332**	**98.246.346.454**

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thọn	Lê Văn Hiệp

1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 21 tháng 08 năm 2026.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 450 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 350 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1 công ty con) như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮC CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

* Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

* Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

* Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

* Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

* Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế: đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025 (trình bày lại)*
Tiền mặt	199.749.795	86.371.981
Tiền gửi ngân hàng	23.054.773.003	181.427.934.451
Các khoản tương đương tiền	135.551.987.534	98.071.606.094
TỔNG CỘNG	**158.806.510.332**	**279.585.912.526**

5 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025 (trình bày lại)*
Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.001.249.025.337	728.649.107.798
TỔNG CỘNG	**1.001.249.025.337**	**728.649.107.798**

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
CÔNG TY CỔ PHẦN MIPAK	126.293.032.174	109.474.346.616
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	39.974.752.918	68.483.290.860
CÔNG TY TNHH SX TM VÀ PHÁT TRIỂN MINH ĐỨC	38.387.140.652	36.223.811.664
Công ty TNHH TM và SX Lam Sơn	34.343.366.795	38.065.785.584
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ GIA LỘC	25.221.993.127	56.083.477.715
CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI CHẾ GIẤY QUẢNG BÌNH	23.125.749.269	27.520.749.268
XÍ NGHIỆP IN - NHÀ MÁY Z176	21.779.438.766	15.043.131.958
Công ty TNHH Bao bì YFY Hà nam	22.191.168.024	20.275.867.714
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ P.P.G	21.182.468.394	26.242.536.242
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN KINH DOANH HẢI ĐĂNG	20.630.396.099	25.890.382.550
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ XEN-LU-LO	18.687.303.399	19.727.296.716
Các khoản phải thu khách hàng khác	409.930.826.687	507.091.350.670
TỔNG CỘNG	**801.747.636.304**	**950.122.027.557**

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
CÔNG TY CỔ PHẦN TM & DỊCH VỤ HỒNG QUANG	35.013.400.705	36.245.017.978
CÔNG TY TNHH DƯƠNG QUÁCH NGHI SƠN	33.264.339.942	14.281.704.244
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	31.135.164.700	73.933.255.489
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TỔNG THỊ	23.994.873.214	
CÔNG TY TNHH GIẤY QUỐC CƯỜNG	18.150.543.137	22.146.590.939
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP GBI	17.763.852.483	
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI THỦY TIÊN BẮC HỒNG	14.405.446.317	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nam Tùng	13.833.692.138	
CÔNG TY TNHH MTV XAVIA	9.075.123.259	
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI KIẾN HƯNG	6.341.677.568	21.554.642.558
Các khoản phải thu khác	117.602.786.112	318.839.676.000
TỔNG CỘNG	**320.580.899.575**	**487.000.887.208**

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025 (trình bày lại)*
Ký quỹ, ký cược	23.720.916.491	19.487.738.210
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	5.226.043.875	4.280.891.689
Tạm ứng cho nhân viên	10.451.975.122	13.678.976.191
Phải thu ngắn hạn khác	339.205.500	1.162.626.714
TỔNG CỘNG	**39.738.140.988**	**38.610.232.804**

8 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
Hàng mua đi đường		60.000.000
Nguyên liệu, vật liệu chính	272.588.004.549	357.442.029.343
Công cụ dụng cụ	45.791.545.165	75.866.863.734
Thành phẩm	193.730.632.634	187.450.008.439
Hàng hóa	157.013.475.924	143.617.178.688
TỔNG CỘNG	**669.123.658.272**	**764.436.080.204**

(*) Tại ngày 30/09/2026, giá trị hàng tồn kho giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ: 0 VNĐ

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Phục lục số: 01)

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	298.973.202.847
- Mua lại tài sản thuê tài chính	105.600.000
- Điều chỉnh khác	
- Tăng trong kỳ	63.101.214.952
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	362.180.017.799
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	44.438.613.117
- Mua lại tài sản thuê tài chính	
- Khấu hao trong kỳ	18.897.244.105
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	63.335.857.222
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	254.534.589.730
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	298.844.160.577

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
Xây dựng hệ thống phần mềm	1.400.064.000	1.400.064.000
Hệ thống tháp IC		14.464.566.591
Dự án PM5		176.514.253.638
Khác	13.754.038.863	
TỔNG CỘNG	**15.154.102.863**	**192.378.884.229**

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	*Tại 30/09/2026*	*Tại 31/12/2025*
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	3.945.162.371	3.375.293.520
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.522.922.212	6.713.766.007
TỔNG CỘNG	**13.468.084.583**	**10.089.059.527**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ dài hạn	30.995.631.382	26.291.013.390
Thuê đất	91.728.104.557	93.508.048.246
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.780.753.016	20.222.611.607
TỔNG CỘNG	**152.504.488.955**	**140.021.673.243**

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	*Tại 30/09/2026*	*Tại 31/12/2025*
CÔNG TY TNHH TRÍ VIỆT BIOGEN	14.949.993.568	12.582.076.990
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ THANH TÙNG	8.851.893.082	5.718.063.727
CÔNG TY TNHH SCG INTERNATIONAL CORPORATION VIỆT NAM	7.263.496.616	7.741.650.167
HỘ KINH DOANH THƯƠNG MẠI NGUYỄN THỊ NHẬT	4.445.992.883	
CANUSA HERSHMAN RECYCLING COMPANY (NK)	10.008.060.244	3.859.988.947
CÔNG TY TNHH HANWA VIỆT NAM	9.480.240.000	1.161.901.800
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THƯƠNG MẠI CÁT TƯỜNG	4.568.904.338	
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI GIẤY BẮC KỲ	4.511.585.463	5.553.454.720
Phải trả cho người bán khác	142.898.246.614	208.102.276.218
TỔNG CỘNG	**206.978.412.808**	**244.719.412.569**

Dài hạn		
Zhejiang Huayang Technology Co., Ltn.	47.139.638.197	61.648.572.871
Hua Zhang Electric Holding Company Limited		17.103.260.655
Công ty Cổ phần Kinh doanh & Thương Mại Thành Long	23.607.809.760	12.300.076.240
Công Ty Cổ Phần Tân Duy Ngọc	904.531.200	7.908.900.920
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	64.539.536.542	65.750.469.541
Phải trả cho người bán khác	149.727.646.665	63.323.448.935
TỔNG CỘNG	**285.919.162.364**	**228.034.729.162**

Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ N&N ĐÔNG ANH	7.632.203.990	
Dongguan Maotong Paper Co.,Ltd	8.075.760.000	
CÔNG TY TNHH MINNA	1.601.142.330	
Người mua trả tiền trước	1.162.189.788	804.579.329
TỔNG CỘNG	**18.471.296.108**	**804.579.329**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2025	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Tại 30/09/2026*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	852.800.266	156.394.576.273	(150.589.033.637)	6.658.342.902
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.845.229.229	15.855.241.479	(13.271.974.760)	9.428.495.948
Thuế thu nhập cá nhân	41.233.656	991.678.817	(847.850.322)	185.062.151
Thuế khác	8.444.160	309.006.124	(317.450.284)	
TỔNG CỘNG	**7.747.707.311**	**173.550.502.693**	**(165.026.309.003)**	**16.271.901.001**

	Tại 31/12/2025 (trình bày lại)	*Số phải thu trong kỳ*	*Số đã khấu trừ trong kỳ*	*Tại 30/09/2026*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	78.485.055.928	260.781.253.827	(234.827.693.027)	104.438.616.728
Thuế thu nhập cá nhân				
Các loại thuế, phí khác	52.473.228	82.795.861		135.269.089
TỔNG CỘNG	**78.537.529.156**	**260.864.049.688**	**(234.827.693.027)**	**104.573.885.817**

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
Chi phí lãi vay	10.625.654.721	8.109.117.620
Chi phí khác	7.906.934.331	2.726.563.012
TỔNG CỘNG	**18.532.589.052**	**10.835.680.632**

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
Các khoản phải trả khác	4.604.457.743	1.373.461.059
TỔNG CỘNG	**4.604.457.743**	**1.373.461.059**

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem PL02)

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	170.334.440.688	1.261.985.120.688
- Phát hành hiện hữu				
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			84.590.697.127	84.590.697.127
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	1.059.150.680.000	32.500.000.000	254.925.137.815	1.346.575.817.815
Năm nay				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.165.065.740.000	32.144.900.000	288.898.783.571	1.486.109.423.571
- Phát hành hiện hữu				
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	116.504.890.000		(116.504.890.000)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(14.444.939.180)	(14.444.939.180)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			158.150.957.389	158.150.957.389
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	1.281.570.630.000	32.144.900.000	316.099.911.780	1.629.815.441.780

Cổ phiếu

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
	(Số lượng)	*(Số lượng)*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**128.157.063**	**116.506.574**
Cổ phiếu đã phát hành	**128.157.063**	**116.506.574**
Cổ phiếu phổ thông	128.157.063	116.506.574
Cổ phiếu ưu đãi		
Cổ phiếu đang lưu hành	**128.157.063**	**116.506.574**
Cổ phiếu phổ thông	128.157.063	116.506.574
Cổ phiếu ưu đãi		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	116.504.890.000	
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		105.915.060.000
Số cuối kỳ	1.281.570.630.000	1.165.065.740.000
Cổ tức đã chia	**116.504.890.000**	
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	116.504.890.000	

19 DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**3.762.325.015.255**	**3.536.179.424.195**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*2.178.814.098.455*	*2.028.223.114.170*
Doanh thu bán thành phẩm	*1.580.453.689.500*	*1.505.121.310.025*
Doanh thu khác	*3.057.227.300*	*2.835.000.000*

Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1.585.002.630)**	**(449.502.405)**
Hàng bán bị trả lại	*(1.585.002.630)*	*(449.502.405)*
Doanh thu thuần	**3.760.740.012.625**	**3.535.729.921.790**

Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	*36.357.800.776*	*18.821.868.458*
Lãi chênh lệch tỷ giá	*2.861.482.033*	*2.780.855.316*
TỔNG CỘNG	**39.219.282.809**	**21.602.723.774**

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng hóa	*2.115.086.404.523*	*1.966.147.709.680*
Giá vốn thành phẩm	*1.256.215.742.337*	*1.275.637.884.164*
Giá vốn khác	*1.864.141.416*	*2.440.941.416*
TỔNG CỘNG	**3.373.166.288.276**	**3.244.226.535.260**

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	*189.637.573.551*	*146.003.600.886*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	*2.543.143.096*	*7.796.788.360*
Khác	*3.965.545.448*	*2.635.181.389*
TỔNG CỘNG	**196.146.262.095**	**156.435.570.635**

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.199.376.905	2.522.119.473
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	455.805.304	254.808.760
Chi phí khấu hao TSCĐ	248.725.604	529.344.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.606.744.698	32.074.420.158
Chi phí bằng tiền khác	208.456.393	487.759.316
TỔNG CỘNG	**38.719.108.904**	**35.868.452.131**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	17.394.517.296	13.234.523.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	798.689.033	1.445.700.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.401.419.168	9.705.179.417
Chi phí bằng tiền khác	3.652.240.425	2.548.722.498
TỔNG CỘNG	**35.246.865.922**	**26.934.126.149**

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	876.235.607.921	884.526.906.827
Chi phí nhân công	66.451.909.496	52.576.354.351
Chi phí KHTSCĐ, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	104.560.759.425	96.597.742.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.970.415.170	282.037.826.867
Chi phí khác bằng tiền	5.687.678.740	8.348.537.710
TỔNG CỘNG	**1.354.906.370.752**	**1.324.087.368.301**

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	167.808.622.790	90.144.227.726
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và Công ty con	33.561.724.558	18.028.845.546
Các khoản thuế TNDN điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	188.889.926	99.715.039
Thuế TNDN được miễn giảm	(24.092.949.083)	(12.575.029.986)
Chi phí thuế TNDN	**9.657.665.401**	**5.553.530.599**

25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn		Lợi nhuận được chia	45.000.000.000	40.000.000.000
		Lợi nhuận đã thu	36.000.000.000	15.000.000.000
		Góp vốn	66.500.000.000	

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	836.151.825	791.324.250
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập		
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập		
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.388.638.970	631.523.477
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	325.730.411	365.020.000
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	692.245.452	432.204.527
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 4 năm 2025	496.718.629	251.370.000
TỔNG CỘNG		**3.739.485.287**	**2.471.442.254**

Tiền lương của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tiền lương của Ban kiểm soát:	606.808.649	498.529.753

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
- Đô la Mỹ (USD)	22.909,21	110.574,20
- Euro (EUR)	63,67	72,17

28 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Cho giai đoạn tài chính năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 *Đơn vị tính: VND*

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.589.145.384.881	171.594.627.744	3.760.740.012.625
Tổng doanh thu thuần	**3.589.145.384.881**	**171.594.627.744**	**3.760.740.012.625**
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	366.264.789.834	21.308.934.515	387.573.724.349
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(219.765.101.559)
Lợi nhuận thuần trước thuế			167.808.622.790
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(9.657.665.401)
Lợi nhuận thuần sau thuế			158.150.957.389
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026			
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			6.205.507.268.865
Tài sản bộ phận	801.747.636.304		801.747.636.304
Tài sản không phân bổ (**)			*5.403.759.632.561*
Tổng nợ phải trả			4.575.691.827.085
Nợ phải trả bộ phận	492.897.575.172		492.897.575.172
Nợ phải trả không phân bổ (***)			*4.082.794.251.913*

Cho giai đoạn tài chính năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 *Đơn vị tính: VND*

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.231.913.039.992	303.816.881.798	3.535.729.921.790
Tổng doanh thu thuần	**3.231.913.039.992**	**303.816.881.798**	**3.535.729.921.790**
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	74.235.166.688	30.221.186.765	291.503.386.530
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(201.359.158.804)
Lợi nhuận thuần trước thuế			90.144.227.726
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(5.553.530.599)
Lợi nhuận thuần sau thuế			84.590.697.127

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025

Tài sản và nợ phải trả

Tổng tài sản		4.675.970.256.444
Tài sản bộ phận	*938.510.762.425*	938.510.762.425
Tài sản không phân bổ (**)		*3.737.459.494.019*
Tổng nợ phải trả		3.366.373.716.020
Nợ phải trả bộ phận	118.402.467.299	118.402.467.299
Nợ phải trả không phân bổ (***)		*3.247.971.248.721*

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

29 PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

ĐVT: VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			
Các khoản tương đương tiền	97.482.294.127	589.311.967	98.071.606.094
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	723.569.140.971	5.079.966.827	728.649.107.798
Phải thu ngắn hạn khác	44.279.511.598	(5.669.278.794)	38.610.232.804
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
Tăng, giảm các khoản phải thu	14.203.593.918	823.960.035	15.027.553.953
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	97.422.386.419	823.960.035	98.246.346.454

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Lê Văn Hiệp

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục số: 01

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiệnvận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	624.266.789.461	1.145.427.928.740	28.017.886.007	3.049.511.909	5.405.074.800	1.806.167.190.917
- Mua trong kỳ	2.178.813.630	20.645.396.725	351.851.852	140.100.000	-	23.316.162.207
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(395.000.000)	-	-	(395.000.000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	**810.601.596.691**	**2.374.383.905.339**	**27.974.737.859**	**3.189.611.909**	**5.405.074.800**	**3.221.554.926.598**
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	95.082.397.230	412.594.959.011	23.594.197.932	2.081.806.284	3.203.383.335	536.556.743.792
- Khấu hao trong kỳ	13.111.639.160	68.640.950.131	1.525.399.072	271.906.423	333.676.845	83.883.571.631
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	**108.194.036.390**	**481.235.909.142**	**24.724.597.004**	**2.353.712.707**	**3.537.060.180**	**620.045.315.423**
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	529.184.392.231	732.832.969.729	4.423.688.075	967.705.625	2.201.691.465	1.269.610.447.125
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	**702.407.560.301**	**1.893.147.996.197**	**3.250.140.855**	**835.899.202**	**1.868.014.620**	**2.601.509.611.175**

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phụ lục số: 02

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2025		*Số trong năm*		*Tại ngày 30/09/2026*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
VAY NGẮN HẠN						
Vay ngân hàng ngắn hạn	**2.195.054.474.131**	**2.195.054.474.131**	**3.290.486.935.409**	**3.187.466.236.611**	**2.298.075.172.929**	**2.298.075.172.929**
Vay ngắn hạn VND:	**2.190.502.926.800**	**2.190.502.926.800**	**3.284.954.036.127**	**3.179.945.587.353**	**2.295.511.375.574**	**2.295.511.375.574**
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐÔNG HÀ NỘI	129.697.659.122	129.697.659.122	212.738.370.695	202.835.923.834	139.600.105.983	139.600.105.983
NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM HIỆN ĐẠI- CHI NHÁNH HÀ NỘI	105.933.198.125	105.933.198.125	275.690.482.262	231.811.282.823	149.812.397.564	149.812.397.564
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN Bắc Hà Nội	43.844.537.880	43.844.537.880	49.919.136.514	43.844.537.880	49.919.136.514	49.919.136.514
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN Đống Đa	150.000.000.000	150.000.000.000	194.649.000.349	189.657.492.470	154.991.507.879	154.991.507.879
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Thành	9.288.731.592	9.288.731.592	-	9.288.731.592	-	-
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM, CHI NHÁNH HÀ NỘI	102.754.206.355	102.754.206.355	195.044.384.527	186.302.978.864	111.495.612.018	111.495.612.018
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	-	-	14.842.618.385	14.842.618.385	-	-
NGÂN HÀNG SHINHAN BANK	49.903.085.016	49.903.085.016	99.965.986.312	99.869.071.328	50.000.000.000	50.000.000.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	19.673.010.400	19.673.010.400	-	19.673.010.400	-	-
BIDV - CN Đông Hà Nội	495.324.141.917	495.324.141.917	551.413.763.119	616.248.859.932	430.489.045.104	430.489.045.104
Ngân hàng TMCP quân đội MB - CN Thanh Hóa	231.671.246.761	231.671.246.761	443.070.514.573	297.730.244.191	377.011.517.143	377.011.517.143
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn (Vietinbank)	39.623.695.344	39.623.695.344	-	39.623.695.344	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - chi nhánh Nam Thanh Hóa	90.000.000.000	90.000.000.000	95.516.950.377	91.078.518.987	94.438.431.390	94.438.431.390

	Tại 31/12/2025		*Số trong năm*		*Tại ngày 30/09/2026*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngân hàng Hongleong	43.033.471.443	43.033.471.443	80.346.680.404	80.335.496.180	43.044.655.667	43.044.655.667
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank)- CN Chương Dương	9.900.000.000	9.900.000.000	-	9.900.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV)	298.037.938.382	298.037.938.382	427.957.434.528	427.960.185.125	298.035.187.785	298.035.187.785
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	177.845.429.219	177.845.429.219	226.220.924.192	240.161.162.010	163.905.191.401	163.905.191.401
Ngân hàng Wooribank - Chi nhánh Bắc Ninh	95.704.765.975	95.704.765.975	200.911.535.574	201.173.940.788	95.442.360.761	95.442.360.761
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Hà Nội	98.267.809.269	98.267.809.269	216.666.254.316	177.607.837.220	137.326.226.365	137.326.226.365
Vay ngắn hạn USD	**4.551.547.331**	**4.551.547.331**	**5.532.899.282**	7.520.649.258	**2.563.797.355**	**2.563.797.355**
BIDV - CN Đông Hà Nội	4.551.547.331	4.551.547.331	5.532.899.282	7.520.649.258	2.563.797.355	2.563.797.355
USD	172.557	172.557	209.286	283.121	98.722	98.722
Vay dài hạn đến hạn trả	**133.042.399.944**	**133.042.399.944**	**168.240.752.593**	**105.490.721.721**	**195.792.430.816**	**195.792.430.816**
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868	97.142.868	97.142.792	194.285.660	-	-
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN E.SUN - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI			70.082.666.754	829.333.334	69.253.333.420	69.253.333.420
Đối tượng khác	6.500.000.000	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-	-
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	6.187.500.000	6.187.500.000	9.903.492.000	6.579.576.000	9.511.416.000	9.511.416.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	7.817.634.048	7.817.634.048	5.863.225.536	5.863.225.536	7.817.634.048	7.817.634.048
Vay dài hạn GD1 BIDV - CN Đông Hà Nội	76.200.000.000	76.200.000.000	57.150.000.000	57.150.000.000	76.200.000.000	76.200.000.000
Vietinbank Leasing	3.694.103.680	3.694.103.680		3.694.103.680	-	-
Chailease	7.852.936.500	7.852.936.500	5.889.702.375	5.889.702.375	7.852.936.500	7.852.936.500
Vietcombank Leasing	5.810.805.000	5.810.805.000	5.092.814.750	4.628.786.750	6.274.833.000	6.274.833.000
BIDV Sumitrust	8.190.463.572	8.190.463.572	6.142.847.679	6.142.847.679	8.190.463.572	8.190.463.572
VILC	10.691.814.276	10.691.814.276	8.018.860.707	8.018.860.707	10.691.814.276	10.691.814.276

	Tại 31/12/2025		*Số trong năm*		*Tại ngày 30/09/2026*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
TỔNG CỘNG	**2.328.096.874.075**	**2.328.096.874.075**	**3.458.727.688.002**	**3.292.956.958.332**	**2.493.867.603.745**	**2.493.867.603.745**
VAY DÀI HẠN						
Vay ngân hàng dài hạn	**638.145.051.729**	**638.145.051.729**	**210.248.000.000**	**140.916.697.870**	**1.231.905.234.274**	**1.231.905.234.274**
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN E.SUN - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI	-	-	210.248.000.000	71.781.333.420	138.466.666.580	138.466.666.580
Vay dài hạn GD1 BIDV - CN Đông Hà Nội	224.128.690.305	224.128.690.305	-	57.150.000.000	166.978.690.305	166.978.690.305
Vay dài hạn GD2 BIDV - CN Đông Hà Nội	266.016.361.424	266.016.361.424	369.723.907.752	-	635.740.269.176	635.740.269.176
Vay dài hạn bù đắp BIDV - CN Đông Hà Nội	148.000.000.000	148.000.000.000	79.900.000.000	11.000.000.000	216.900.000.000	216.900.000.000
Vay dài hạn bù đắp Hongleong	-	-	74.804.972.663	985.364.450	73.819.608.213	73.819.608.213
Nợ thuê tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)	**108.397.790.846**	**108.397.790.846**	**58.035.362.900**	**41.008.085.839**	**125.425.067.907**	**125.425.067.907**
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.792	97.142.792	-	97.142.792	-	-
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	29.203.305.584	29.203.305.584	-	9.903.492.000	19.299.813.584	19.299.813.584
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	19.091.218.677	19.091.218.677	-	5.863.225.536	13.227.993.141	13.227.993.141
Chailease	15.473.436.750	15.473.436.750	-	5.889.702.375	9.583.734.375	9.583.734.375
Vietcombank Leasing	15.530.872.500	15.530.872.500	6.703.860.000	5.092.814.750	17.141.917.750	17.141.917.750
BIDV Sumitrust	18.258.173.180	18.258.173.180		6.142.847.679	12.115.325.501	12.115.325.501
VILC	10.743.641.363	10.743.641.363	24.823.502.900	8.018.860.707	27.548.283.556	27.548.283.556
Trái phiếu phát hành	**150.000.000.000**	**150.000.000.000**	-	-	**150.000.000.000**	**150.000.000.000**
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG - Hội sở HN	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
TỔNG CỘNG	**896.542.842.575**	**896.542.842.575**	**268.283.362.900**	**181.924.783.709**	**1.507.330.302.181**	**1.507.330.302.181**